



# NHÌN LẠI QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC CỦA ĐẢNG VỀ CÔNG NGHIỆP HÓA TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

**Nhóm nghiên cứu Đại học Kinh tế quốc dân về:  
“Tổng kết 30 năm đổi mới – Vấn đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam”\***

*Bài viết này phân tích và đánh giá sự thay đổi nhận thức của Đảng cộng sản Việt Nam (ĐCSVN) về công nghiệp hóa (CNH) theo thời gian. Dựa trên những hiểu biết lý luận về lĩnh vực này, bài viết đã kết luận: trong quá trình lãnh đạo và chỉ đạo, nhận thức của Đảng về nội hàm CNH luôn có sự hoàn thiện, từ đó mô hình CNH áp dụng cũng được thay đổi phù hợp. Quá trình, nhận thức về việc thực hiện mô hình CNH rút ngắn (từ Đại hội IX – 2001 đến nay) đã thể hiện một sự tiến bộ trong nhận thức của Đảng, phù hợp với điều kiện trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, việc hiểu về mô hình này, kể cả về nội dung và điều kiện thực hiện đều chưa đầy đủ, điều đó đã ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả thực hiện trong hơn 10 năm qua. Bằng quan điểm cho rằng CNH vẫn là mục tiêu và nội dung hàng đầu trong phát triển kinh tế xã hội của đất nước, bài viết đã khẳng định ba yếu tố kinh tế cần được “kích” mạnh và xem như là đòn bẩy quá trình thực hiện CNH ở Việt Nam trong thời gian tới. Đó là đẩy mạnh khu vực kinh tế tư nhân, hoàn thiện cơ chế kinh tế thị trường và coi hội nhập quốc tế là động lực trực tiếp. Với quan điểm đó, bài viết đề xuất mô hình CNH áp dụng trong những năm tiếp theo là: CNH rút ngắn - hiện đại - hội nhập quốc tế. Đi đôi với mô hình này, cần hoàn thiện và bổ sung thêm các yếu tố về động lực thực hiện, chủ thể và cơ chế điều tiết cũng như các yếu tố nguồn lực cho quá trình CNH ở Việt Nam.*

**Từ khóa:** công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mô hình CNH xã hội chủ nghĩa, mô hình CNH hỗn hợp, mô hình CNH rút ngắn, mô hình CNH rút ngắn-hiện đại- hội nhập quốc tế.

## 1. Đặt vấn đề

Công nghiệp hóa (CNH) là một quá trình tất yếu phải làm đối với các nước muốn cải biến nền kinh tế nông nghiệp thành nền kinh tế công nghiệp - thị trường. Đây là trục kinh tế của quá trình xây dựng xã hội dựa trên nền văn minh công nghiệp. Cải biến kỹ thuật, tạo dựng nền công nghiệp lớn (khía cạnh vật chất kỹ thuật) và phát triển kinh tế thị trường (khía cạnh cơ chế, thể chế) là hai mặt của CNH. Việt Nam đã có lịch sử thực hiện CNH khá lâu, bắt đầu từ thập niên 60 của thế kỷ trước (Đại hội Đảng lần thứ III). Theo thời gian, nhất là từ thời kỳ đổi mới kinh tế (1986), trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng đường lối và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nói chung, nhận thức của Đảng về CNH thường xuyên có sự thay đổi theo xu hướng tiến bộ phù hợp với điều kiện quốc tế và trong nước. Đến nay, đã

gần 30 năm thực hiện đổi mới kinh tế, dưới sự chỉ đạo của Ban Bí thư, công tác tổng kết đánh giá một số vấn đề lý luận và thực tiễn, qua 30 năm đổi mới, đang được triển khai rộng rãi ở các cơ quan Trung ương và địa phương. Bài viết này đề cập đến một trong số các nội dung nghiên cứu “vấn đề đẩy mạnh CNH, HĐH sau 30 năm đổi mới” do nhóm nghiên cứu trường Đại học Kinh tế Quốc dân thực hiện trong thời gian qua, đó là tổng kết đánh giá sự phát triển nhận thức của Đảng về CNH trong thời kỳ đổi mới, nhất là từ khi triển khai thực hiện đường lối CNH rút ngắn (Đại hội Đảng lần thứ IX- 2001) đến nay. Logic nghiên cứu dựa trên sự phát triển kế tiếp nhau về tư duy, nhận thức của Đảng qua các nhiệm kỳ Đại hội (từ Đại hội III đến Đại hội XI) về CNH, dựa trên cơ sở các văn kiện Đại hội Đảng (ĐH) và các tài liệu về chiến lược phát triển kinh tế - xã hội được Đảng phê duyệt.



**2. Nhìn lại những thay đổi nhận thức của Đảng về công nghiệp hóa qua các kỳ Đại hội**

**2.1. Sự thay đổi nhận thức về nội hàm (nội dung) của CNH**

Theo quan niệm của Kinh tế chính trị học, CNH là một quá trình “kép”, bao gồm: (1) Sự chuyển biến về khía cạnh vật chất – kỹ thuật của nền kinh tế (phần cứng): CNH là quá trình chuyển biến căn bản trình độ kỹ thuật của nền kinh tế, từ trình độ thủ công chuyên sang trình độ cơ khí; biến nền kinh tế nông nghiệp thành nền kinh tế công nghiệp; (2) Sự chuyển biến về khía cạnh cơ chế - thể chế (phần mềm): CNH cũng chính là quá trình cải biến hệ thống thể chế và cơ chế kinh tế, từ nền kinh tế hiện

vật - khép kín, tự túc sang nền kinh tế thị trường dựa trên sự phân công lao động xã hội phát triển mạnh mẽ (Đỗ Hoài Nam và Trần Đình Thiên, 2009). Theo cách hiểu nói trên, có thể tổng kết sự phát triển nhận thức của Đảng về nội hàm CNH ở bảng 1.

Tổng hợp ở bảng 1 cho thấy:

*Xét khía cạnh CNH là quá trình cải biến yếu tố vật chất – kỹ thuật, cải biến cơ cấu kinh tế, có thể hệ thống hóa thành 3 bước phát triển về nhận thức như sau:*

- Giai đoạn 1: từ ĐH III đến ĐH VI, đây là giai đoạn phát triển nhận thức của Đảng về mô hình CNH XHCN. Bắt đầu là nhận thức quá trình CNH là ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp

**Bảng 1: Tổng hợp sự phát triển về nhận thức của Đảng về nội hàm của công nghiệp hóa**

Kỳ Đại hội	Nhận thức khía cạnh CNH là quá trình cải biến yếu tố vật chất - kỹ thuật	Nhận thức khía cạnh CNH là quá trình cải biến cơ chế, thể chế, chính sách
III (1960)	Thực hiện ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý đồng thời với phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.	Thực hiện CNH bằng cơ chế kế hoạch hóa (KHH) tập trung - mệnh lệnh.
IV (1976)	Thực hiện ưu tiên phát triển CNH một cách hợp lý trên cơ sở nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.	
V (1981)	Vận dụng linh hoạt quy luật CNH trên bằng chủ trương: tập trung sức phát triển nông nghiệp, coi phát triển nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, phát triển sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.	
VI (1986)	CNH thông qua 3 chương trình kinh tế: chương trình sản xuất lương thực - thực phẩm; Chương trình sản xuất hàng tiêu dùng; Chương trình sản xuất hàng xuất khẩu.	- Bắt đầu chấp nhận quan hệ hàng hóa- thị trường là cơ chế mới điều tiết quá trình CNH. - Coi “mở cửa” là phương thức, là nguyên tắc quan trọng để CNH. - Khu vực kinh tế tư nhân là lực lượng quan trọng trong CNH - KTNN đóng vai trò chủ đạo.
VII (1991)	Thực hiện quá trình CNH gắn với hiện đại hóa.	- Hình thành và phát triển cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN). - Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần. - KTNN đóng vai trò chủ đạo.
VIII (1996)		
IX (2001)	- Thực hiện CNH rút ngắn - hiện đại - Kết hợp phát triển các ngành có lợi thế và một số ngành công nghiệp nặng, một số ngành có công nghệ cao.	- Phát triển kinh tế thị trường mang tính toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế. - Khu vực kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo.
X (2006)	Coi kinh tế tri thức là một động lực cải biến các yếu tố vật chất – kỹ thuật	
XI (2011)	- CNH dựa trên phân công lao động quốc tế, chuỗi giá trị toàn cầu. - CNH gắn với phát triển bền vững.	

*Nguồn: Tổng hợp từ các văn kiện Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam*

lý đồng thời với phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ (ĐH IV thay cụm từ “đồng thời” thành cụm từ “trên cơ sở”). Thực tế thực hiện quá trình CNH kéo dài trong 2 nhiệm kỳ ĐH đã chứng minh sự không thành công của quan điểm nói trên do chúng ta thiếu hoàn toàn các điều kiện cần thiết cho ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, như nguồn vốn đầu tư lớn, lực lượng lao động có tay nghề cao, trình độ kỹ thuật công nghệ hiện đại. Hậu quả là, chúng ta đã “kéo miền Nam xuống bằng miền Bắc” (sau nhiệm kỳ ĐH IV) và “đưa cả nước xuống đáy của sự suy thoái” (sau nhiệm kỳ ĐH V). Từ một nước xuất khẩu gạo (thời Pháp thuộc) chúng ta rơi vào tình trạng thiếu lương thực, thiếu hàng tiêu dùng, kể cả tiêu dùng thiết yếu. Trong tình huống đó, Đảng ta đã vận dụng linh hoạt đường lối “ưu tiên phát triển công nghiệp nặng” bằng quan điểm: “tập trung sức phát triển nông nghiệp, đưa nông nghiệp lên mặt trận hàng đầu, đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng và một số cơ sở công nghiệp nặng quan trọng” (văn kiện ĐH V) và đến ĐH VI, phát triển thành 3 chương trình kinh tế lớn: Chương trình sản xuất lương thực thực phẩm, chương trình sản xuất hàng tiêu dùng và chương trình sản xuất hàng xuất khẩu. Đây là những bước chuyển quan trọng để hướng tới một đường lối CNH hoàn toàn mới trong những giai đoạn sau.

- Giai đoạn 2: từ ĐH VII đến ĐH VIII: chuyển từ tư duy cải biến cơ sở vật chất kỹ thuật trong quá trình CNH theo kiểu “ưu tiên phát triển công nghiệp nặng” sang tư duy CNH gắn với hiện đại hóa (HĐH) (từ ĐH VIII, cụm từ CNH, HĐH luôn đi đôi với nhau). Việc gắn HĐH với CNH là thể hiện sự phát triển tư duy về CNH của Đảng theo đúng bản chất và yêu cầu của CNH. CNH phải là quá trình ứng dụng công nghệ mới ngày càng hiện đại hơn vào hoạt động kinh tế và đời sống xã hội nhằm cải biến phương thức lao động từ thủ công, lạc hậu tới tiên tiến, hiện đại, tạo ra năng suất lao động ngày càng cao.

- Giai đoạn 3: từ ĐH IX đến ĐH XI: quá trình phát triển tư duy nhận thức về việc cải biến yếu tố vật chất – kỹ thuật theo quan điểm “rút ngắn - hiện đại”. Tư duy thực hiện rút ngắn – hiện đại mới chỉ được đặt ra trong ĐH IX đã được xác định rõ hơn trong ĐH X với 3 nội dung chính: Một là, rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa dựa vào hội nhập; Hai là, rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên cơ sở tiềm năng và lợi thế so sánh của đất nước; Ba là, chính thức khẳng định: Kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đến ĐH XI, quá trình CNH rút ngắn còn được đặt ra trong mối quan hệ

với phát triển bền vững (một quan điểm rất cần có trong điều kiện toàn cầu hóa và biến đổi khí hậu toàn cầu). Đảng đã khẳng định trong văn kiện ĐH XI: “Phát triển bền vững với CNH rút ngắn phải lồng ghép một cách hài hòa và bổ trợ lẫn nhau, rút ngắn phải bảo đảm bền vững và bền vững chính là nền tảng để rút ngắn”

*Xét khía cạnh CNH là quá trình cải biến yếu tố cơ chế, thể chế chính sách phát triển kinh tế thị trường, có thể tổng hợp thành 2 giai đoạn phát triển về nhận thức của Đảng như sau:*

- Giai đoạn 1 (từ ĐH III đến ĐH V): quá trình CNH gắn với nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung mệnh lệnh. Có thể nói đây là giai đoạn mà các nội dung thực hiện CNH đều được đưa vào trong kế hoạch tập trung thống nhất của Nhà nước và phát ra từ Trung ương, đi xuống đến đơn vị cơ sở kinh tế thấp nhất. Các mục tiêu, chỉ tiêu thực hiện sự cải biến vật chất kỹ thuật, các nguồn lực thực hiện quá trình CNH đều được Nhà nước thống nhất quản lý thông qua hệ thống các chỉ tiêu pháp lệnh và được sử dụng dưới hình thức cấp phát – giao nộp. Kết quả là chúng ta đã xây dựng được hệ thống các đơn vị kinh tế quy mô khá lớn của những ngành CN nặng chủ chốt (từ nhiệm kỳ ĐH Đảng III ở miền Bắc) và ĐH Đảng IV, V ở các miền Bắc và miền Nam.

- Giai đoạn 2: từ ĐH VI đến ĐH XI: là quá trình chuyển đổi từ cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung mệnh lệnh sang cơ chế kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng XHCN. Theo đó, bắt đầu từ ĐH VI, Đảng ta đã xác định: thị trường là một cơ chế tham gia phân bổ nguồn lực của quá trình CNH; đến ĐH VIII khẳng định chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần, theo cơ chế thị trường định hướng XNCN. Đến ĐH XI, chúng ta vẫn khẳng định cơ chế chi phối quá trình CNH là cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng XHCN với khu vực kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo (trước ĐH XI, thành phần kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo).

## **2.2. Sự thay đổi nhận thức của Đảng về mô hình công nghiệp hóa**

Từ lịch sử CNH của các nước trên thế giới, có thể khái quát thành 4 mô hình sau đây: Đó là mô hình CNH cổ điển (đặc trưng là CNH kiểu nước Anh); mô hình CNH XHCN (kiểu của Liên Xô cũ và các nước Đông Âu XHCN); CNH hỗn hợp (kiểu CNH của Nhật Bản); CNH rút ngắn hiện đại (kiểu của Hàn Quốc). Dựa vào đặc trưng chủ yếu của các mô hình CNH trên thế giới, tổng kết sự phát triển nhận thức, tư duy của Đảng và sự vận hành trên thực tế quá trình CNH ở Việt Nam, có thể chia thành 3 giai



**Bảng 2: Tổng hợp sự phát triển về nhận thức của Đảng về mô hình CNH**

Kỳ ĐH	Mô hình áp dụng	Nội dung mô hình
III	Mô hình CNH - XHCN	- Chủ thể điều tiết: Nhà nước qua cơ chế KHH tập trung. - Động lực thực hiện: khu vực kinh tế nhà nước.
IV		- Trình tự thực hiện: ưu tiên phát triển công nghiệp nặng trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.
V		- Nguồn lực cho CNH: chủ yếu là nội địa và sự giúp đỡ của hệ thống các nhà nước XHCN.
VI	Mô hình CNH hỗn hợp	- Chủ thể điều tiết: kết hợp nhà nước với thị trường. - Động lực thực hiện: kết hợp khu vực kinh tế nhà nước với khu vực tư nhân. Kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo.
VII		- Trình tự thực hiện: kết hợp phát triển ngành có lợi thế với một số ngành công nghiệp nặng và công nghiệp dựa trên công nghệ cao.
VIII		- Nguồn lực cho CNH: kết hợp nội địa với nguồn lực bên ngoài, trong đó, nguồn nội địa là chủ đạo.
IX	Mô hình CNH rút ngắn – hiện đại	- Chủ thể điều tiết: kết hợp nhà nước và thị trường. - Động lực thực hiện: khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân, trong đó, kinh tế nhà nước là chủ đạo.
X		- Trình tự thực hiện: + Kết hợp hướng ngoại với phát triển thị trường nội địa. + Đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng dựa trên phát triển các điểm động lực tăng trưởng.
XI		+ Gắn CNH với phát triển bền vững. - Nguồn lực cho CNH: kết hợp nguồn nội địa với bên ngoài, đa dạng hóa các nguồn lực bên ngoài. Nguồn lực trong nước đóng vai trò chủ đạo.

*Nguồn: Tổng hợp từ các văn kiện Đại hội Đảng*

đoạn với 3 mô hình khác nhau được thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2 cho thấy:

*Giai đoạn 1* (thời kỳ ĐH Đảng lần thứ III, IV và V) - *Mô hình CNH XHCN*: Trong thời kỳ này, Nhà nước sử dụng cơ chế kế hoạch hóa tập trung, chính là chủ thể thực hiện điều tiết quá trình CNH ở Việt Nam và yếu tố động lực (lực lượng chính) của quá trình CNH chính là lực lượng kinh tế nhà nước (nòng cốt là các doanh nghiệp nhà nước). Trình tự thực hiện quá trình cải biến yếu tố vật chất – kỹ thuật là ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, tức là CNH bắt đầu từ phát triển công nghiệp nặng. Nguồn vốn cho CNH chủ yếu là nguồn vốn nhà nước kết hợp với sự trợ giúp của hội đồng tương trợ kinh tế - tổ chức của hệ thống các nước XHCN.

*Giai đoạn 2* (thời kỳ từ ĐH Đảng VI, VII và VIII): *Mô hình CNH hỗn hợp*

Trong thời kỳ này, tính chất hỗn hợp thể hiện rõ trên các khía cạnh: chủ thể điều tiết quá trình CNH

là sự kết hợp giữa nhà nước và thị trường, thị trường là cơ chế mới tham gia phân bổ nguồn lực cho CNH; yếu tố động lực cho quá trình CNH là sự kết hợp giữa lực lượng kinh tế nhà nước và lực lượng kinh tế tư nhân; yếu tố nguồn lực (vốn) cho CNH là nguồn vốn trong nước và nguồn vốn nước ngoài (với vai trò rất quan trọng của dòng ODA và FDI).

*Giai đoạn 3* (từ ĐH IX, X và XI): *mô hình CNH rút ngắn - hiện đại*

Trong thời kỳ này, cơ chế, thể chế, chính sách thực hiện quá trình CNH vẫn là mô hình kiểu hỗn hợp. Cụ thể là: yếu tố điều tiết quá trình CNH là sự kết hợp giữa nhà nước với thị trường, động lực thực hiện CNH vẫn là sự kết hợp giữa khu vực nhà nước và khu vực tư nhân (khu vực kinh tế nhà nước vẫn được xác định đóng vai trò chủ đạo), nguồn lực cho CNH kết hợp giữa trong nước và ngoài nước (trong đó yếu tố trong nước vẫn là chủ đạo). Tính chất rút ngắn – hiện đại được thể hiện trong quan điểm: rút ngắn thời gian và tốc độ thực hiện CNH nhằm rút

ngắn chênh lệch về trình độ phát triển. Để thực hiện rút ngắn, Đảng ta đã cho rằng: về lộ trình thực hiện phát triển các ngành, cần kết hợp giữa phát triển các ngành có lợi thế (sau này là lợi thế động – ĐH XI) với phát triển có chọn lọc các ngành công nghiệp nặng (đây là điều khác biệt so với mô hình hỗn hợp trước đây); đẩy mạnh các ngành CN cao, CN mới và áp dụng trong các ngành của nền kinh tế, chú trọng phát triển các điểm động lực tăng trưởng kinh tế như các ngành mũi nhọn và vùng trọng điểm, đẩy mạnh phát triển xuất khẩu.

### 3. Những đánh giá sự phát triển nhận thức của Đảng về công nghiệp hóa

Từ những khái quát trên đây, có thể rút ra những thành tựu và hạn chế trong phát triển nhận thức của Đảng về CNH như sau:

#### 3.1. Những thành tựu

*Sự phát triển liên tục trong nhận thức của Đảng về nội hàm của CNH*

Nhìn toàn chuỗi thời gian, Đảng ta luôn có sự thay đổi theo hướng ngày càng hoàn thiện hơn trong nhận thức về nội hàm của CNH theo cả 2 nội dung cải biến về vật chất – kỹ thuật và cải biến về cơ chế, chính sách, thể chế vận hành.

- Về nội dung cải biến về vật chất – kỹ thuật, sự phát triển về nhận thức của Đảng thể hiện rõ, từ chỗ cho rằng CNH là quá trình phát triển tuần tự, ưu tiên trước hết là phát triển công nghiệp nặng với quy mô lớn (ĐH III, IV), đến ĐH V quan điểm của Đảng có sự thay đổi: để cải biến vật chất – kỹ thuật, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong quá trình CNH cần phải có sự kết hợp hỗn hợp cả phát triển công nghiệp nặng với công nghiệp nhẹ, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và với phát triển nông nghiệp, kết hợp quy mô lớn với các loại quy mô vừa và nhỏ. Quan điểm của ĐH III, IV, V, VI Đảng ta cho rằng quá trình CNH là phát triển công nghiệp nói chung nhưng đến Đại hội VII, VIII đã nhấn mạnh đến CNH phải là phát triển quá trình cải biến ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, tiếp theo là tư duy về quá trình CNH của Việt Nam phải được thực hiện theo con đường rút ngắn cả về thời gian và khoảng cách (Đại hội IX, X) và quá trình CNH – HĐH của Việt Nam phải gắn chặt với mục tiêu phát triển bền vững và phát triển vì con người (ĐH XI).

- Về nội dung cải biến về cơ chế, thể chế chính sách: Đảng ta đã có sự thay đổi khá mạnh trong tư duy, nhận thức, từ chỗ duy trì CNH với cơ chế kế hoạch hóa tập trung mệnh lệnh (ĐH III, IV, V) đến chỗ đã cho rằng, quá trình CNH là quá trình hoàn thiện dần cơ chế kinh tế thị trường, và đề kháng định nét đặc trưng trong CNH ở Việt Nam, đó là hoàn

thiện cơ chế kinh tế thị trường định hướng XHCN (ĐH VI, VII, VIII, IX, X). Từ ĐH XI, nhận thức về CNH gắn với phát triển kinh tế thị trường được mở rộng hoàn thiện hơn, đó là đặt CNH của Việt Nam trong quá trình hoàn thiện kinh tế thị trường trong điều kiện toàn cầu hóa, hội nhập và phân công lao động quốc tế.

*Sự hoàn thiện tư duy, nhận thức của Đảng về mô hình CNH ngày càng phù hợp hơn với xu hướng chung của toàn thế giới*

Nhận biết được những thất bại của mô hình CNH XHCN với đặc trưng ưu tiên phát triển công nghiệp nhất là công nghiệp nặng, quy mô lớn, hiện đại được áp dụng ở Việt Nam trong khoảng thời gian từ nhiệm kỳ ĐH Đảng lần III, ĐH IV, và đến ĐH V, ĐH VI đã có sự chuyển đổi tư duy và nhận thức về mô hình CNH, theo đó một mô hình CNH theo kiểu “hỗn hợp” được ra đời và hoàn thiện tiếp tục trong thời kỳ Đại hội Đảng lần thứ VII và Đại hội Đảng lần thứ VIII với những thay đổi tích cực trong nhận thức về nội hàm của CNH (gắn liền với hiện đại hóa) và về cơ chế, thể chế chính sách áp dụng trong nền kinh tế, đó là chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung mệnh lệnh sang cơ chế thể chế mang tính “hỗn hợp”. Tính chất hỗn hợp được thể hiện khá bao trùm: từ động lực thực hiện CNH (là sự kết hợp của thành phần kinh tế nhà nước với các thành phần kinh tế khác), đến chủ thể điều tiết CNH (là kết hợp giữa vai trò điều tiết của Nhà nước và vai trò điều tiết của thị trường), đến nội dung thực hiện quá trình CNH (kết hợp phát triển công nghiệp nặng với chú trọng phát triển công nghiệp nhẹ, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, CN sản xuất hàng xuất khẩu và nông nghiệp). Từ nhiệm kỳ ĐH lần thứ IX đến ĐH X và Đại hội XI, với những biến đổi mang tính đặc trưng, xu thế trong quá trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế của nền kinh tế thế giới, Việt Nam cũng đã hội nhập vào nhiều tổ chức kinh tế quốc tế và khu vực, đặc biệt là gia nhập WTO (2007). Trong quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, Việt Nam đã nhận được nhiều cơ hội, nhưng cũng như phải đương đầu với những thử thách lớn, vì thế mô hình CNH của Việt Nam được Đảng chuyển đổi từ CNH hỗn hợp sang mô hình CNH rút ngắn – hiện đại với việc nhấn mạnh tính rút ngắn cả về thời gian và khoảng cách (tận dụng lợi thế của quá trình hội nhập quốc tế) và tính bền vững (nhằm vượt qua các thách thức của nền kinh tế toàn cầu hóa).

#### 3.2. Những hạn chế

(i) *Tính chất không đồng bộ trong đổi mới nhận thức về 2 yếu tố cấu thành nội hàm của quá trình CNH*

*- Giai đoạn từ ĐH III đến ĐH VI: có sự đổi mới trong nhận thức nội dung cải biến kỹ thuật – vật chất và cơ cấu kinh tế nhưng sự thay đổi nhận thức về đổi mới cơ chế, thể chế kinh tế theo hướng kinh tế thị trường thì đến ĐH VI mới xuất hiện.*

Trong giai đoạn thực hiện mô hình CNH XHCN từ nhiệm kỳ ĐH III, đến ĐH IV, V và VI, dựa trên nhu cầu thực tế trong cuộc sống, Đảng ta đã có sự đổi mới trong nhận thức về tiến trình thực hiện cải biến kỹ thuật và công nghệ, cải biến cơ cấu kinh tế. Trong nhiệm kỳ ĐH III, IV, quá trình cải biến kỹ thuật, công nghệ và cơ cấu ngành kinh tế trong CNH được Đảng ta chủ trương thực hiện một cách cứng nhắc theo phương thức ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, đồng thời (hoặc trên cơ sở) nông nghiệp và công nghiệp nhẹ. Kết thúc nhiệm kỳ ĐH Đảng lần thứ IV, trước những khan hiếm đến mức khủng hoảng hàng tiêu dùng, kể cả lương thực thực phẩm, nhận thức về tiến trình thực hiện cải biến kỹ thuật được thay đổi liên tục theo hướng để tạo điều kiện cho công nghiệp nặng phát triển cần tập trung sức phát triển nông nghiệp, đưa nông nghiệp lên mặt trận hàng đầu, phát triển sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu (ĐH V); đến ĐH VI là 3 chương trình kinh tế (chương trình lương thực thực phẩm, chương trình sản xuất hàng tiêu dùng và chương trình sản xuất hàng xuất khẩu). Tuy nhiên, trong toàn bộ thời gian dài của nhiệm kỳ ĐH III, IV, V, nội dung thứ 2 của CNH là cải biến cơ chế, thể chế chính sách chuyển đổi từ kinh tế hiện vật sang kinh tế thị trường lại gần như không được đổi mới, quá trình CNH vẫn dựa trên tư duy của cơ chế kế hoạch hóa tập trung mệnh lệnh, phủ nhận thị trường và thành phần kinh tế tư nhân vẫn bị coi là đối tượng cần phải “cải tạo”.

*- Giai đoạn từ ĐH VI đến ĐH VIII: liên tục có sự đổi mới trong nhận thức về cơ chế, thể chế kinh tế thị trường nhưng nhận thức về nội dung tiến trình đổi mới về vật chất, kỹ thuật, cải biến cơ cấu kinh tế gần như không có thay đổi*

ĐH VI đã đánh dấu mốc chuyển đổi mô hình CNH của Việt Nam từ mô hình CNH XHCN sang mô hình CNH theo kiểu hỗn hợp, tức là mô hình công nghiệp hóa - kế hoạch hóa tập trung trước đổi mới được thay thế bằng quan điểm về mô hình công nghiệp hóa - theo cơ chế thị trường định hướng XHCN. Bắt đầu từ Đại hội VI những thay đổi mạnh mẽ trong nhận thức về công nghiệp hóa thể hiện ở hai điểm chính: (i) chấp nhận thị trường là cơ chế mới tham gia phân bổ nguồn lực để tiến hành công nghiệp hóa; (ii) kinh tế nhà nước không còn là lực lượng duy nhất tiến hành công nghiệp hóa, kinh tế

tư nhân và những chủ thể mới của nền kinh tế nhiều thành phần- được thừa nhận là những lực lượng quan trọng thực hiện công nghiệp hóa. Đến Đại hội 8, khẳng định những yếu tố cơ bản của đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta là nền kinh tế nhiều thành phần, theo cơ chế thị trường định hướng XHCN

Trong khi nội dung về đổi mới cơ chế thể chế kinh tế thị trường liên tục được bổ sung hoàn thiện từ ĐH VI đến ĐH VIII thì quan điểm về phương thức đổi mới yếu tố vật chất, kỹ thuật, cải biến cơ cấu kinh tế lại không có sự thay đổi. ĐH VI xác định phương hướng thực hiện CNH là ba chương trình kinh tế lớn: Chương trình lương thực - thực phẩm, Chương trình hàng tiêu dùng và Chương trình hàng xuất khẩu, đây chính là những giải pháp cụ thể cho việc thực hiện đường lối CNH trong giai đoạn này, tuy nhiên, trong đường lối CNH tại ĐH VII, VIII sự thay đổi về nội dung này gần như ít được nói tới.

*- Giai đoạn từ ĐH IX đến Đại hội XI: tư duy nhận thức của Đảng về phương thức đổi mới yếu tố kỹ thuật vật chất cũng như yêu cầu của quá trình này có sự thay đổi hoàn thiện khá tích cực nhưng nhận thức về thể chế, cơ chế chính sách cho phát triển kinh tế thị trường lại gần như không có sự chuyển biến mới*

Sự đổi mới trong tư duy nhận thức về phương thức cải biến nền kinh tế trong CNH thể hiện rõ trong việc chuyển sang mô hình CNH rút ngắn (nêu ra trong ĐH IX). Những điểm nổi bật trong quan điểm này (như đã phân tích ở phần trên) là việc đặt ra mục tiêu rút ngắn về thời gian và tốc độ thực hiện CNH bằng việc xác định các động lực tăng trưởng kinh tế bao gồm các ngành mũi nhọn, vùng trọng điểm; đẩy mạnh hướng ngoại nền kinh tế thay vì chủ trương nội địa hóa của giai đoạn trước; đẩy mạnh thu hút FDI cũng như các dòng vốn nước ngoài khác. Quan điểm về cải biến yếu tố vật chất, kỹ thuật tiếp tục hoàn thiện đến ĐH XI, theo đó, việc thực hiện mô hình CNH rút ngắn còn được nhấn mạnh với việc gắn chặt chẽ với phát triển bền vững. Đảng ta đã cho rằng: quan điểm phát triển bền vững và rút ngắn phải lồng ghép một cách hài hòa và bổ trợ lẫn nhau, rút ngắn phải đảm bảo sự bền vững và bền vững chính là nền tảng để rút ngắn.

Trong khi đó, sự đổi mới trong nhận thức tư duy về cải biến yếu tố cơ chế, thể chế chính sách phát triển kinh tế thị trường lại ít được đặt ra trong giai đoạn từ ĐH IX đến ĐH XI, trong toàn bộ giai đoạn này, chúng ta vẫn chưa có những quan điểm hoàn thiện cụ thể về thể chế kinh tế thị trường, thực tế là chưa rõ ràng về mô hình thị trường định hướng



XHCN. Mặc dù ĐH XI đã xác định: đổi mới về thể chế, cơ chế thị trường là một trong 3 khâu đột phá quan trọng nhất, tuy nhiên quan điểm coi kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo vẫn chưa tạo nhiều điều kiện cho kinh tế thị trường và khu vực kinh tế tư nhân phát triển mạnh, rào cản cho đổi mới cơ chế thị trường vẫn còn tồn tại.

*(ii) Những nhận thức không đầy đủ về điều kiện thực hiện và nội dung mô hình CNH rút ngắn – hiện đại*

*- Về những điều kiện thực hiện CNH rút ngắn*

Trên thực tế, các nước NIC Đông Á trong đó tiêu biểu là Hàn Quốc, Đài Loan đã thực hiện thành công quá trình CNH theo mô hình rút ngắn – hiện đại. So với họ, chúng ta còn thiếu nhiều điều kiện rất quan trọng, tuy nhiên nhận thức về tạo cơ hội cải thiện các điều kiện đó:

*Thứ nhất, vai trò hạn chế của khu vực tư nhân và những chính sách của Nhà nước chưa tạo điều kiện để hoàn thiện sức mạnh của khu vực này với tư cách là chủ thể của quá trình CNH.*

Khác với các nước NIC Đông Á như Hàn Quốc, Đài Loan khi thực hiện CNH rút ngắn họ đã có một khu vực tư nhân phát triển khá mạnh, trong khi đó, ở Việt Nam: (i) lực lượng kinh tế tư nhân mới chỉ được chính thức hình thành trong giai đoạn đổi mới kinh tế, bản thân lực lượng này chưa đủ sức để đảm nhận vai trò là động lực chính cho CNH; (ii) khu vực kinh tế nhà nước của Việt Nam đang chiếm tỷ trọng quá cao trên mọi khía cạnh hoạt động của nền kinh tế: về đầu tư, về lao động, về giá trị chiếm trong GDP, tuy nhiên, nhiều lĩnh vực khu vực kinh tế nhà nước hiện nay chiếm giữ không thể hiệu quả bằng khu vực tư nhân. (iii) hoạt động của hai khu vực trên ở Việt Nam đang diễn ra trên một sân chơi không bình đẳng, với những đặc quyền, đặc lợi dành riêng cho khu vực nhà nước.

*Thứ hai, yếu tố kinh tế thị trường chưa hình thành đầy đủ và nhiều chính sách của Nhà nước đi ngược với yêu cầu của thị trường*

Trong giai đoạn 2001-2010, mặc dù chúng ta đã nói rất nhiều đến việc xác định rõ vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường, nhưng tư duy điều hành trên thực tế vẫn thể hiện rõ sự ôm đồm, làm thay thậm chí lấn át thị trường của nhà nước. Thể hiện rõ rệt nhất của lối điều hành này là: ngân sách nhà nước được phân bổ và đầu tư vào những lĩnh vực mà khu vực tư nhân hoàn toàn có thể đảm nhiệm và đảm nhiệm tốt, môi trường kinh doanh vẫn tồn tại những ưu đãi chính thức hoặc không chính thức cho các DNNN (như qua cơ chế đấu thầu, cấp đất, cấp phép kinh doanh...), phương thức quản lý và điều hành khu vực công vẫn dựa nhiều

vào tư duy “nhà nước cai trị” hơn là “nhà nước phục vụ”. Trong một môi trường thể chế còn kém thuận lợi, tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của cơ quan quản lý nhà nước cũng như hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội sẽ không thể đảm bảo, và các lực lượng sáng tạo trong nền kinh tế cũng thiếu một động lực để phát huy mạnh mẽ.

*Thứ ba, chưa nhận thức đầy đủ những khác biệt về bối cảnh quốc tế của Việt Nam so với các nước NIC Đông Á khi thực hiện CNH rút ngắn*

Các nước NIC thực hiện CNH rút ngắn từ thập niên 1960-1970 của thế kỷ 20, theo Đỗ Hoài Nam và Trần Đình Thiên (2009), khi đó những quy chế, luật lệ quốc tế chưa thực sự rõ ràng và nghiêm ngặt. Hàn Quốc, Đài Loan có thể vừa thực thi chính sách hướng ngoại (đối với các hàng hóa có lợi thế nguồn lực), lại vừa thực hiện chính sách bảo hộ hạn chế nhập khẩu đối với các hàng hóa đang nằm trong lộ trình nuôi dưỡng để hoàn thiện lợi thế. Đây cũng là điểm mấu chốt quyết định sự thành công trong chiến lược tăng tốc của các nước này. Trong khi đó Việt Nam thực hiện CNH rút ngắn trong giai đoạn hiện nay, các quy định, chế tài của các tổ chức quốc tế và khu vực đòi hỏi nghiêm ngặt hơn, gây khó khăn hơn trong quá trình thực hiện chính sách hướng ngoại, hội nhập quốc tế, lựa chọn cơ cấu kinh tế theo từng thời điểm để CNH rút ngắn. Hơn nữa, về nguồn vốn đầu tư, Hàn Quốc đã có một “cú hích” lớn khoản tiền bồi thường của Mỹ trong cuộc chiến tranh với Nhật Bản, nên họ có nhiều thuận lợi hơn Việt Nam trong quá trình thực hiện CNH rút ngắn. Đối với Việt Nam vốn đầu tư chính là một rào cản lớn cho quá trình thực hiện CNH rút ngắn.

*- Về nhận thức nội dung CNH rút ngắn*

ĐH IX đã xác định rõ thực hiện mô hình CNH rút ngắn hiện đại để đuổi kịp các nước trên thế giới, theo đó cần có chiến lược và lộ trình CNH theo hướng rút ngắn về thời gian và đẩy nhanh về tốc độ, đây là yêu cầu then chốt nhất để đuổi kịp các nước công nghiệp phát triển trong khu vực và trên thế giới. Tuy nhiên, nhận thức chưa đầy đủ nội dung của mô hình CNH rút ngắn, thể hiện ở những điểm sau:

*Một là, chỉ quan niệm CNH rút ngắn là phải “tăng tốc” và tìm mọi cách để “tăng tốc” nhưng chưa xác định rõ việc tăng tốc phải được xây dựng trên nền tảng của tính bền vững và hiệu quả. Tính bền vững và hiệu quả mới chỉ được nhắc đến trong chiến lược CNH rút ngắn ở ĐH XI. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, quan điểm này đã bị lấn át bởi tư duy tăng tốc theo kiểu “ăn xổi”, chạy theo trước mắt. Kết quả trong thời gian qua chúng ta đã phải trả giá quá cao cho bài toán tăng trưởng kinh tế*

nhanh (có thể nói là tăng trưởng bằng mọi giá), trong khi đó đi đôi với việc đạt được mục tiêu tăng trưởng nhanh là sự cạn kiệt nguồn lực trên đủ mọi phương diện.

*Hai là, chỉ quan niệm CNH rút ngắn là cần phải kết hợp sử dụng nguồn lực trong nước và nguồn lực nước ngoài nhưng lại hoàn toàn bị động trong việc tiếp thu nguồn lực nước ngoài.* Việc thu hút nguồn vốn nước ngoài, nhất là FDI hoàn toàn bị phụ thuộc bởi các nhà đầu tư nước ngoài và nguồn vốn này chỉ giải quyết được bài toán giải quyết việc làm cho lao động giản đơn chứ không giải được bài toán chuyển giao công nghệ, chỉ giải quyết được bài toán tăng trưởng nhưng đó là một mô hình tăng trưởng nhờ vào gia công và bòn rút tài nguyên. Kết quả là, nguồn vốn đầu nước ngoài đã không giúp chúng ta thực hiện được mục tiêu xây dựng nền tảng công nghệ kỹ thuật cao cho nền kinh tế, không giúp Việt Nam nâng cao trình độ, kỹ năng quản lý thông qua học hỏi kinh nghiệm của các nhà quản lý cơ sở FDI.

Quan điểm coi nguồn nội lực đóng vai trò chủ đạo tỏ ra không hợp lý trong điều kiện nền kinh tế toàn cầu hóa, khi xu hướng hội nhập quốc tế đã tạo ra một “thế giới phẳng” cho các dòng vốn từ bên ngoài chảy vào các quốc gia. Tư duy nguồn lực trong nước đóng vai trò chủ đạo và quyết định cũng là một rào cản cho các chính sách thu hút và sử dụng các dòng tài chính quốc tế vào Việt Nam ngoài các dòng vốn truyền thống như: ODA, FDI, NGO (theo Đánh giá tổng kết tình hình kinh tế- xã hội Việt Nam sau 5 năm gia nhập tổ chức thương mại thế giới, Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

*Ba là, chỉ quan niệm CNH rút ngắn là phải xây dựng các mũi đột phá, các điểm động lực tăng trưởng, nhưng lại không có nhận thức đầy đủ về các động lực tăng trưởng là như thế nào?* Cụ thể, chưa có nhận thức đầy đủ để lựa chọn các ngành kinh tế mũi nhọn do chưa hiểu rõ những điều kiện của ngành mũi nhọn là gì? Chưa thành công trong phát triển các khu công nghiệp (KCN) do tư duy phát triển đại trà, không có chiến lược và những mô hình KCN theo hướng hiện đại; chưa thành công trong việc phát triển các vùng kinh tế trọng điểm do chưa có tư duy đúng về cấu trúc vùng trọng điểm, vì thế xu hướng mở rộng các vùng trọng điểm đã làm mất đi tính chất nổi trội, lợi thế của các vùng này.

*Bốn là, chỉ quan niệm CNH rút ngắn là cần phải đẩy mạnh phát triển công nghệ cao, nhưng lại không nhận thức đầy đủ công nghệ cao là như thế nào và làm thế nào để có được công nghệ cao.* Trong tiếp nhận FDI, chúng ta chưa hướng tới chiến lược quan hệ với các tập đoàn kinh tế nước ngoài nắm giữ công

nghệ gốc và vẫn chưa đặt mục tiêu và lộ trình tiếp nhận công nghệ trong FDI. Đối với phát triển công nghệ trong nước, chúng ta chưa có chiến lược thực hiện nghiên cứu và triển khai (R&D), các khu công nghệ cao hiện đang thiếu hẳn yếu tố công nghệ cao, bộ phận nghiên cứu “lồng ấp” luôn trong tình trạng lúng túng, các nhà khoa học kỹ thuật chưa tìm được “đất” để “hành nghề”, các trường đại học hay viện nghiên cứu chưa có sự liên kết theo hướng nghiên cứu và triển khai với các cơ sở sản xuất thực tế.

#### **4. Đề xuất một số hoàn thiện mới trong nhận thức về công nghiệp hóa**

Thực hiện CNH – HĐH để Việt Nam trở thành nước công nghiệp vẫn là nhiệm vụ và mục tiêu hàng đầu trong đường lối phát triển kinh tế đất nước trong những năm tiếp theo. Để có những “cú hích” mạnh hơn trong đường lối CNH sẽ được xác định trong văn kiện ĐH lần thứ XII, có lẽ vấn đề quan trọng nhất là cần phải có những hoàn thiện mới hơn trong nhận thức của Đảng về CNH. Với suy nghĩ đó, nhóm nghiên cứu muốn đưa ra một số điểm mới trong nhận thức về CNH ở Việt Nam trong thời gian tới như sau:

##### **4.1. Cần phải có nhận thức đầy đủ, đồng bộ hơn về nội dung của CNH-HĐH, và những yếu tố kinh tế tạo “cú hích” quyết định sự thành công trong thực hiện công nghiệp hóa rút ngắn ở Việt Nam.**

Những điểm nhấn mạnh bao gồm:

Cần hiểu rõ quá trình CNH là quá trình “kép”, bao gồm (i) Sự cải biến về khía cạnh vật chất – kỹ thuật của nền kinh tế (phần cứng), (ii) Sự cải biến hệ thống thể chế và cơ chế kinh tế thị trường dựa trên sự phân công lao động xã hội phát triển mạnh mẽ. Trong quá trình xây dựng chiến lược CNH đất nước cần chú trọng đồng bộ cả hai nội dung này.

CNH luôn gắn với hiện đại hóa (HĐH). Cụm từ CNH – HĐH đi đôi với nhau là phản ánh đúng yêu cầu quá trình CNH trong điều kiện hiện nay. Đi đôi với CNH, là phải chuyển dịch cơ cấu công nghệ theo hướng hiện đại và ứng dụng công nghệ mới vào hoạt động kinh tế và đời sống xã hội.

Thực hiện CNH rút ngắn là một nhiệm vụ tiếp tục phải đặt ra đối với Việt Nam để giảm bớt nguy cơ tụt hậu, rút ngắn khoảng cách của Việt Nam với các nước khác trên thế giới, trước hết là các nước NIC Đông Á và tránh nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình. Tuy nhiên chúng tôi cho rằng: có 3 yếu tố kinh tế cần phải “kích” mạnh lên vì đó chính những động lực quyết định sự thành công của quá trình CNH rút ngắn ở Việt Nam (thời gian qua chưa thực sự khẳng định), đó là: (i) kinh tế tư nhân lớn mạnh để trở thành động lực kinh tế số 1 của CNH; (ii) cơ chế



kinh tế thị trường hoạt động trong một nền hành chính công minh bạch phải được gắn kết với nhau với tư cách là chủ thể điều tiết quá trình đẩy mạnh CNH và (iii) yếu tố quốc tế phải được xem như là động lực cũng như chủ thể thực hiện điều tiết quá trình CNH.

**4.2. Cần phải nhận thức chuyển đổi mô hình công nghiệp hóa áp dụng ở Việt Nam trong thời gian tới một cách hợp lý hơn.**

Nhóm nghiên cứu Đề xuất chuyển đổi mô hình CNH rút ngắn – hiện đại đề ra và triển khai thực hiện từ ĐH IX sang mô hình CNH RÚT NGẮN - HIỆN ĐẠI -HỘI NHẬP QUỐC TẾ áp dụng ở Việt Nam trong thời gian tới. Lý do của đề xuất này xuất phát từ:

Mô hình CNH rút ngắn – hiện đại vẫn là mô hình cần thiết phải áp dụng ở Việt Nam trong thời gian tới. Chỉ có CNH rút ngắn – hiện đại mới giúp Việt Nam thực hiện CNH với tốc độ cao hơn và thành công trong thời gian ngắn hơn.

Quá trình công nghiệp hoá của Việt Nam hiện nay và thời gian tới tiến hành trong điều kiện Hội nhập kinh tế quốc tế. Hội nhập kinh tế quốc tế, một mặt, là sự lựa chọn và tận dụng cơ hội phát triển thông qua sự phân công lao động quốc tế mới, tạo tiền đề, điều kiện và cách thức cho các nước huy động và phân bổ nguồn lực phát triển, và mặt khác, xây dựng nền kinh tế quốc gia dựa trên nền tảng hệ thống kinh tế đa phương lãnh mạnh, cởi mở, công bằng và không phân biệt đối xử. Do đó, có thể nói, Hội nhập kinh tế quốc tế là phương thức đúng đắn để Việt Nam (là một nước đi sau) thực hiện công nghiệp hoá nền kinh tế đất nước.

**4.3. Hoàn thiện và bổ sung thêm yếu tố động lực thực hiện công nghiệp hóa theo mô hình rút ngắn – hiện đại – hội nhập quốc tế:**

Nội dung của mô hình CNH rút ngắn – hiện đại – hội nhập quốc tế đòi hỏi phải có nhận thức hoàn thiện hai yếu tố động lực thực hiện CNH vốn có ở nước ta, đó là: (i) tăng cường sức mạnh cho khu vực kinh tế tư nhân để khu này trở thành động lực quan trọng nhất cho việc thực hiện CNH rút ngắn. Hiểu được những hạn chế và bất cập của khu vực tư nhân, điều quan trọng là Nhà nước sẽ phải làm tốt hơn nữa chức năng chính là cung cấp một môi trường thể chế minh bạch và hiệu quả. Trong đó các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần cạnh tranh với nhau một cách bình đẳng trên mọi mặt và giám sát hoạt động của các khu vực kinh tế theo luật pháp và các thể chế chính sách định hướng và điều tiết phát triển. (ii) Xác định lại phạm vi và nâng cao hiệu quả của hệ thống các doanh nghiệp nhà nước với vị trí là một

động lực quan trọng trong quá trình thực hiện CNH ở Việt Nam.

Mô hình công nghiệp hóa rút ngắn – hiện đại – hội nhập quốc tế không chỉ dựa trên hai động lực nói trên mà cần có nhận thức mới, theo đó *chấp nhận sự chi phối của các tập đoàn xuyên quốc gia với vai trò là một động lực thứ 3 của quá trình thực hiện CNH*. Trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, các công ty xuyên quốc gia là chủ thể chính - vừa là đạo diễn, vừa là diễn viên - của nền kinh tế thế giới, có mặt ở khắp mọi nơi với nhiều chiến lược: kết thành mạng lưới, sáp nhập, chia nhỏ,... đã và đang chi phối hầu hết các hoạt động chủ yếu của nền kinh tế thế giới, trong đó có Việt Nam. Các công ty xuyên quốc gia là thành phần có vai trò định vị cho từng quốc gia, lựa chọn sự tham gia của từng quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu.

**4.4. Hoàn thiện và bổ sung thêm yếu tố chủ thể và cơ chế vận hành quá trình công nghiệp hóa theo mô hình rút ngắn – hiện đại – hội nhập quốc tế**

Mô hình CNH rút ngắn – hiện đại – hội nhập quốc tế đòi hỏi phải hoàn thiện và phân định sân chơi của 2 yếu tố chủ thể điều tiết quá trình CNH là thị trường và Nhà nước theo hướng: *Thị trường - chủ thể thứ nhất* đóng vai trò điều tiết quá trình sản xuất và dịch vụ, quá trình thực hiện cải biến cơ sở vật chất – kỹ thuật cho nền kinh tế theo yêu cầu của CNH. *Chủ thể thứ 2: Nhà nước* đóng vai trò định hướng, điều tiết vĩ mô và hỗ trợ quá trình thực hiện CNH. Trong quá trình hoàn thiện 2 chủ thể này, cần quán triệt quan điểm: rút dần vai trò của Nhà nước trong lĩnh vực trực tiếp cung cấp hàng hóa và dịch vụ trên cơ sở lớn mạnh của khu vực tư nhân, hướng đến khu vực tư nhân phải trở thành động lực chính của tăng trưởng kinh tế. Những lĩnh vực nào không biện minh được một cách thuyết phục rằng bắt buộc cần phải có sự can thiệp của nhà nước thì kiên quyết chuyển sang cho khu vực tư nhân đảm nhiệm. Lĩnh vực nào đòi hỏi Nhà nước phải can thiệp thì cũng cần làm rõ: Nhà nước chỉ cần can thiệp bằng cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư tư nhân hay cần can thiệp bằng cách tài trợ.

Điểm nhấn mạnh trong mô hình CNH rút ngắn - hiện đại - hội nhập quốc tế là cần có nhận thức về một chủ thể mới điều tiết quan trọng quá trình CNH, đó là: các định chế khu vực và quốc tế, hay nói cụ thể là CNH gắn chặt chẽ với việc thực hiện các cam kết hội nhập khu vực và quốc tế (như gia nhập AFTA, MERCOSUR, APEC, WTO....). Đây là điều hết sức quan trọng mà một nước tham gia hội nhập kinh tế quốc tế phải tính đến. Theo “Chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong kỷ nguyên

toàn cầu hóa” (NEU/JICA, 2003): Yếu tố định chế quốc tế sẽ còn là hậu thuẫn cho Việt Nam về nhiều mặt: thị trường, các nguồn lực, kinh nghiệm tổ chức và quản lý... nhằm tạo ra một môi trường phát triển với nhiều cơ hội đồng đều, ít khác biệt và cách biệt cũng khiến cho tiến trình CNH của các nước đi sau được thực hiện thuận lợi nhất.

#### **4.5. Có nhận thức đúng đối với việc bảo đảm nguồn lực cho công nghiệp hóa theo mô hình rút ngắn – hiện đại – hội nhập quốc tế**

Nguồn lực cho quá trình CNH rút ngắn - hiện đại - hội nhập quốc tế vẫn là sự kết hợp giữa nguồn nội lực và ngoại lực (bao gồm cả nguồn tài chính, nguồn vốn nhân lực và công nghệ cho CNH). Tuy nhiên khi đã xác định các yếu tố quốc tế vừa là động lực, vừa là chủ thể điều tiết thì cần phải xác định vai trò của nguồn lực quốc tế một cách chính xác hơn, cụ thể:

Không nên phân biệt nguồn lực nào (nội lực hay ngoại lực) đóng vai trò chủ đạo và quyết định, vì nguồn lực cho CNH theo mô hình này là nguồn lực được huy động và phân bổ từ các nguồn lực của

hiều nước cho sự phát triển nền công nghiệp hiện đại của một nước, cũng đồng thời là quá trình phát triển kinh tế thị trường và các thể chế kinh tế thị trường tương thích với nền công nghiệp của nước đó.

Tính chất tự do tiếp cận và đa dạng hoá các nguồn lực cho CNH. Nguồn lực không chỉ dừng lại ở các nguồn vật chất hữu hình mà còn là các nguồn lực mềm, vô hình, liên quan đến các dịch vụ có hàm lượng công nghệ và tri thức cao như các dịch vụ về kinh doanh, bảo hiểm, tài chính, ngân hàng.

Vẫn cần xác định vai trò chủ động của yếu tố nội lực trong quá trình đa dạng hóa các nguồn lực cho CNH. Tính chủ động ở đây muốn nói đến: (i) khả năng đối ứng khi tiếp nhận các nguồn lực quốc tế khi cần có đòi hỏi đối ứng; (ii) chủ động kiểm soát được các nguồn lực bên ngoài; (iii) chủ động trong xây dựng mô hình gắn kết sử dụng nguồn lực từ nhiều nguồn khác nhau. □

#### **Tài liệu tham khảo:**

Đỗ Hoài Nam và Trần Đình Thiên (2009), *Mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng XHCN ở Việt Nam*. NXB Khoa học Xã hội.

NEU/JICA (2003). *Chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong kỷ nguyên toàn cầu hóa*.

### **Overview of the development of the Vietnam Communist Party's point of view on industrialization in the reform period**

#### *Abstract:*

*The article analyses the change of the Communist Party of Vietnam's perception about industrialization over time. Based on the knowledge of theoretical framework of this field, the paper indicates that along with the process of leading and directing on making policies and strategies of social economic development in general, the Party's view on industrialization has been changed progressively, so that the applied industrialization model has been changed adaptably. The implementation of the shorten industrialization model (The Ninth congress of the Communist Party of Vietnam – 2001 to the present) has shown an improvement in the perception of the Party. However, the understanding of this model, including the content and conditions are not yet fully implemented, thus, it has significantly affected the performance results for more than 10 years. With the view that industrialization remains the key objective and content in social and economic development of the country, this paper points out three economic factors which should be strongly promoted to push up the process of industrialization in Vietnam in the next period. The factors are: (i) promoting the private sector; (ii) improving the mechanism of the market economy, and (iii) considering international integration as direct incentive. The paper also proposes the model of industrialization applied in the next years.*

---

#### **\*Thông tin nhóm nghiên cứu:**

GS.TS Ngô Thắng Lợi (trưởng nhóm), PGS.TS Phạm Văn Khôi, PGS.TS Lê Thu Hoa, PGS.TS Nguyễn Ngọc Sơn, PGS.TS Giang Thanh Long, PGS.TS Phạm Văn Hùng, TS Đồng Xuân Đảm, TS Vũ Thành Hương, TS Nguyễn Đình Trung, Th.s Nguyễn Quỳnh Hoa.